

Số: *3410*/TTr-UBND

Đắk Nông, ngày *22* tháng 6 năm 2022

**TỜ TRÌNH**

**Về việc thông qua kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH ngày 22 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ ban hành quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 3 chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước, tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương và cơ chế hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về việc ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của*

ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh thông qua mục tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, với nội dung cụ thể như sau:

## A. CĂN CỨ XÂY DỰNG

1. Tại khoản 1 Điều 2 Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, Thủ tướng Chính phủ giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

“a) Thông báo hoặc quyết định giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn đầu tư phát triển bảo đảm phù hợp với các quy định Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH ngày 22 tháng 5 năm 2022, các Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư, các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đầu tư từng chương trình mục tiêu quốc gia và các quy định của pháp luật liên quan.

b) Xây dựng và ban hành kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 thuộc phạm vi quản lý **trước ngày 01 tháng 7 năm 2022** theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ.”.

2. Công văn số 3948/BKHĐT-TCTT ngày 14/6/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thực hiện một số quy định của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP; trong đó hướng dẫn:

- Về công tác lập và giao kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm: “Căn cứ kế hoạch chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh cho ý kiến về phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 5 năm cho các cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (chi tiết đến nội dung, dự án thành phần từng chương trình; danh mục dự án đầu tư (nếu có)) theo quy định tại Điều 83 và Điều 84 Luật Đầu tư công năm 2019.”

- Về công tác giao kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm: “Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ giao dự toán ngân sách trung ương và mục tiêu, nhiệm vụ hằng năm thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định phân bổ ngân sách nhà nước hằng năm thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và Điều 83, Điều 84 Luật Đầu tư công năm 2019. Trong đó, làm rõ phương án phân bổ ngân sách

*nhà nước cho các cơ quan, đơn vị và cấp trực thuộc chi tiết đến nội dung, dự án thành phần (tổng mức và cơ cấu vốn) và danh mục dự án đầu tư.”*

Như vậy, để kịp thời triển khai thực hiện, đảm bảo thời hạn, mục tiêu đã đề ra của các chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua kế hoạch vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

## **B. NHIỆM VỤ THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025:**

Trên cơ sở nhiệm vụ thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao (tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022); đồng thời, căn cứ chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua (tại Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 11/12/2020), xác định trong giai đoạn 2021-2025 phấn đấu hoàn thành các nhiệm vụ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Chi tiết tại Phụ lục I đính kèm.

## **C. NGUYÊN TẮC PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN**

### **I. Nguyên tắc chung**

1. Việc phân bổ kế hoạch vốn ngân sách trung ương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia phải tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước; các Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 và các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025; các Nghị quyết của HĐND tỉnh về việc ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Việc phân bổ vốn phải đáp ứng yêu cầu quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách của Chương trình; đẩy mạnh phân cấp tạo sự chủ động, linh hoạt cho các cấp, các ngành; bảo đảm công khai, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ tính toán, dễ áp dụng; góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

3. Phân bổ vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổng số vốn theo nguyên tắc, tiêu chí cho từng nội dung, nhiệm vụ, dự án, tiểu dự án thành phần.

4. Chưa thực hiện việc phân bổ, giao kế hoạch vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các nội dung, nhiệm vụ, dự án chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

### **II. Nguyên tắc cụ thể các chương trình**

1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi: Tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Nghị quyết

số 120/2020/QH14 của Quốc hội; Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ và các tiêu chí, định mức (phương pháp tính điểm số cho UBND các huyện, thành phố) được quy định tại Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 17/6/2022 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Nghị quyết số 24/2021/QH15 của Quốc hội; Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 17/6/2022 của HĐND tỉnh quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Nghị quyết số 25/2021/QH15 của Quốc hội; Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 17/6/2022 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước, tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương và cơ chế hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

#### **D. PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG**

##### **I. Kế hoạch vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia:**

Tổng kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia là 2.394.325 triệu đồng (chưa bao gồm vốn sự nghiệp), trong đó:

**1. Nguồn ngân sách trung ương:** 1.896.654 triệu đồng (đã được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022), bao gồm:

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 1.062.193 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 456.901 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 377.560 triệu đồng.

**2. Nguồn ngân sách địa phương** (bao gồm ngân sách tỉnh và ngân sách huyện) là 497.671 triệu đồng, gồm:

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 74.421 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 45.690 triệu đồng (đảm bảo tỷ lệ đối ứng tối thiểu 10% được quy định tại Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ).

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 377.560 triệu đồng (đảm bảo tỷ lệ đối ứng 1:1 được quy định tại Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ).

Như vậy, tổng kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia, cụ thể như sau:

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 1.136.614 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 502.591 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 755.120 triệu đồng.

(Chi tiết như Phụ lục II đính kèm)

## **II. Phương án Phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia:**

**1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:** 1.136.614 triệu đồng (bao gồm vốn ngân sách trung ương 1.062.193 triệu đồng, vốn ngân sách địa phương 74.421 triệu đồng):

Căn cứ Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 17/6/2022 của HĐND tỉnh, kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 phân bổ cho từng dự án, tiểu dự án thành phần cụ thể như sau:

(1) Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt là 87.096 triệu đồng (bao gồm: nguồn ngân sách trung ương 83.588 triệu đồng; nguồn ngân sách địa phương 3.508 triệu đồng).

(2) Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết là 629.454 triệu đồng (bao gồm: nguồn ngân sách trung ương 579.941 triệu đồng; nguồn ngân sách địa phương 49.513 triệu đồng).

(3) Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị:

Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 34.733 triệu đồng (bao gồm: nguồn ngân sách trung ương 28.733 triệu đồng; nguồn ngân sách địa phương 6.000 triệu đồng).

(4) Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:

Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 278.216 triệu đồng (nguồn

ngân sách trung ương).

(5) Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực:

Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số là 60.300 triệu đồng (nguồn ngân sách trung ương).

(6) Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch là 40.922 triệu đồng (bao gồm: nguồn ngân sách trung ương 25.522 triệu đồng; nguồn ngân sách địa phương 15.400 triệu đồng).

(7) Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình là 5.893 triệu đồng (nguồn ngân sách trung ương).

**2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 502.591 triệu đồng (bao gồm: nguồn ngân sách trung ương 456.901 triệu đồng, nguồn ngân sách địa phương 45.690 triệu đồng):**

Căn cứ Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 17/6/2022 của HĐND tỉnh, kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 phân bổ cho từng dự án, tiểu dự án thành phần cụ thể như sau:

(1) Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng, kinh tế - xã hội các huyện nghèo là 413.816 triệu đồng (bao gồm: nguồn ngân sách trung ương 376.196 triệu đồng; nguồn ngân sách địa phương 37.620 triệu đồng).

(2) Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững 88.775 triệu đồng, trong đó:

a) Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn là 76.916 triệu đồng (bao gồm: nguồn ngân sách trung ương 69.924 triệu đồng nguồn ngân sách địa phương 6.992 triệu đồng).

b) Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững là 11.859 triệu đồng (bao gồm: nguồn ngân sách trung ương 10.781 triệu đồng; nguồn ngân sách địa phương 1.078 triệu đồng).

**3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 755.120 triệu đồng (bao gồm: nguồn ngân sách trung ương 377.560 triệu đồng; nguồn ngân sách địa phương 377.560 triệu đồng):**

Căn cứ Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 17/6/2022 của HĐND tỉnh; Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-TU ngày 16/12/2021 của Tỉnh ủy về việc xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, trong đó đề ra mục tiêu hoàn thành 03 huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới (các huyện: Cư Jút, Đăk Mil, Đăk R'lấp), trên cơ sở đó, kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 được phân bổ như sau:

- Huyện Krông Nô là 127.889 triệu đồng.
- Huyện Cư Jút là 113.476 triệu đồng.

- Huyện Đắk Mil là 154.858 triệu đồng.
- Huyện Đắk Song là 72.098 triệu đồng.
- Huyện Đắk R'lấp là 128.506 triệu đồng.
- Huyện Tuy Đức là 31.866 triệu đồng.
- Huyện Đắk Glong là 23.375 triệu đồng.
- Thành phố Gia Nghĩa là 25.051 triệu đồng.

Còn lại 78.000 triệu đồng (bao gồm vốn ngân sách trung ương 26.000 triệu đồng, vốn ngân sách ngân sách tỉnh 52.000 triệu đồng) dự kiến thực hiện phân bổ cho các chương trình chuyên đề, đề án do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong giai đoạn 2022-2025 và khen thưởng công trình phúc lợi trong xây dựng nông thôn mới.

(Chi tiết như Phụ lục III; III-1; III-2; III-3 đính kèm)

### **III. Nhiệm vụ bố trí vốn đối ứng của ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện**

Ngân sách địa phương bố trí vốn đối ứng cho 03 chương trình mục tiêu quốc gia từ nguồn ngân sách tỉnh bố trí cho các đơn vị cấp tỉnh và hỗ trợ cho cấp huyện (về nguồn vốn bố trí, UBND tỉnh sẽ báo cáo cụ thể việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trình tại Kỳ họp thứ 4 HĐND tỉnh tháng 7 năm 2022) và ngân sách cấp huyện do cấp huyện tự cân đối.

Nhiệm vụ bố trí vốn đối ứng của ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện giai đoạn 2021-2025 như sau:

Tổng vốn đối ứng là: 497.671 triệu đồng, cụ thể:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi: 74.421 triệu đồng:

- Ngân sách tỉnh: 31.859 triệu đồng.
- Ngân sách cấp huyện: 42.562 triệu đồng.

b) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 45.690 triệu đồng:

- Ngân sách tỉnh: 30.701 triệu đồng.
- Ngân sách cấp huyện: 14.989 triệu đồng.

c) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 377.560 triệu đồng:

- Ngân sách tỉnh: 52.000 triệu đồng.
- Ngân sách cấp huyện: 325.560 triệu đồng.

(Chi tiết như Phụ lục IV đính kèm)

### **C. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

Tại Khoản 1 Điều 13 Nghị định số 27/2022 ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định: "1. Các dự án quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp được tổ chức thực hiện theo cơ chế đặc thù phải có sự tham gia của người dân trong quá trình lập hồ sơ, tổ chức thi công xây dựng, bảo trì công trình. Tỷ lệ số lượng dự án

*đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù do HĐND cấp tỉnh quyết định theo từng giai đoạn.”*

Tại khoản 4, Điều 40 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia quy định:


*“4. Ban hành các quy định trong tổ chức thực hiện quản lý đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù quy định tại Chương IV Nghị định này:*

*a) Xây dựng, lấy ý kiến các bộ, cơ quan trung ương quản lý ngành, lĩnh vực và ban hành danh mục các dự án được áp dụng cơ chế đặc thù quy định tại Điều 14 Nghị định này; quyết định hoặc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thiết kế mẫu, thiết kế điển hình và áp dụng các thiết kế sẵn có đối với các dự án quy định tại Điều 14 Nghị định này.”*

Hiện nay, một số Bộ, ngành trung ương chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện dự án theo cơ chế đặc thù. Do đó, để thuận lợi trong quá trình thực hiện, UBND tỉnh đề nghị HĐND tỉnh giao UBND tỉnh quyết định tỷ lệ số lượng dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù giai đoạn 2021-2025;

Trong khi chờ các văn bản hướng dẫn của Bộ, ngành trung ương, đối với dự án đáp ứng đầy đủ tiêu chí lựa chọn đầu tư thực hiện theo cơ chế đặc thù quy định tại Điều 14 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ được phép thực hiện theo Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu và các quy định hiện hành có liên quan cho đến khi có văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương.

*Danh mục tài liệu trình HĐND tỉnh, gồm có: Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về việc thông qua kế hoạch vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.*

Kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./ 

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Dân tộc;
- Các Sở: KHĐT, TC, NNPTNT, LĐTBXH;
- UBND các huyện, thành phố;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT, KGVX, KT.



**Lê Văn Chiến**



**Phụ lục I**

**NHIỆM VỤ THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN  
ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG**

*(Kèm theo Tờ trình số 3410/TTr-UBND ngày 22/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

STT	Nhiệm vụ	Đơn vị tính	Giai đoạn 2021 - 2025 (phần đầu đến năm 2025)	
			Trung ương giao	Địa phương giao
<b>1</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>			
1.1	Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi/năm trong giai đoạn 2022 - 2025	%	5	5
1.2	Xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn			
-	Số xã	xã	7	≥7
-	Tỷ lệ xã	%	53,8	>53,8
1.3	Thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn			
-	Số thôn	thôn	20	20
-	Tỷ lệ xã	%	50	50
<b>2</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững</b>			
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giai đoạn 2022 - 2025	%	3	3
<b>3</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới</b>			
3.1	Cấp huyện			
-	Số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/ hoàn thành xây dựng nông thôn mới.	huyện	2	3
3.2	Cấp xã			
-	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	71,7	71,7
-	Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao	%	27,9	27,9
-	Tỷ lệ xã đạt nông thôn kiểu mẫu	%	7	7

**Các chỉ tiêu trên căn cứ tại:**

- Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia.

- Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 tỉnh Đắk Nông.

Phụ lục II

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025  
THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

(Kèm theo Tờ trình số 3410/TTr-UBND ngày 22/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NGUỒN VỐN	TỔNG CỘNG	Trong đó	
			NS Trung ương	NS địa phương
	<b>Tổng số</b>	<b>2.394.325</b>	<b>1.896.654</b>	<b>497.671</b>
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.136.614	1.062.193	74.421
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	502.591	456.901	45.690
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	755.120	377.560	377.560



Phụ lục III

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025  
THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Tờ trình số 3910/TT-UBND ngày 22/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng cộng		Tổng 03 CT MTQG			CT MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi			CT MTQG giảm nghèo bền vững			CTMTQG xây dựng nông thôn mới		
		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó			
		NS Trung ương	NS địa phương	Tổng	NS Trung ương	NS địa phương	Tổng	NS Trung ương	NS địa phương	Tổng	NS Trung ương	NS địa phương	Tổng	NS Trung ương	NS địa phương
	<b>TỔNG CỘNG (I+II)</b>	1.896.654	497.671	1.136.614	1.062.193	74.421	502.592	456.901	45.690	755.120	377.560	377.560	755.120	377.560	377.560
<b>I</b>	<b>CÁC SỐ, BAN, NGÀNH</b>	107.297	55.685	52.920	52.150	770	32.062	29.147	2.915	78.000	26.000	52.000	78.000	26.000	52.000
1	Ban Dân tộc	1.444	-	1.444	1.444	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	29	-	29	29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	49.400	-	49.400	49.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	2.046	770	2.046	1.276	770	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	8.302	755	-	-	-	8.302	7.547	755	-	-	-	-	-	-
6	Thực hiện các Chương trình/chuyên đề do Thủ tướng quy định	78.000	52.000	-	-	-	-	-	-	78.000	26.000	52.000	78.000	26.000	52.000
7	Trường Cao đẳng cộng đồng	23.760	2.160	-	-	-	23.760	21.600	2.160	-	-	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>PHÂN CẤP CHO CẤP HUYỆN</b>	1.789.358	441.986	1.083.694	1.010.043	73.651	470.530	427.754	42.775	677.120	351.560	325.560	677.120	351.560	325.560
1	UBND huyện Krông Nô	154.599	53.945	73.210	72.578	632	7.444	6.768	677	127.889	75.253	52.636	127.889	75.253	52.636
2	UBND huyện Cư Jút	86.920	62.031	28.303	23.662	4.641	7.172	6.520	652	113.476	56.738	56.738	113.476	56.738	56.738
3	UBND huyện Đắk Mil	266.671	91.239	196.514	183.298	13.216	6.538	5.944	594	154.858	77.429	77.429	154.858	77.429	77.429
4	UBND huyện Đắk Song	134.861	43.879	100.192	92.948	7.244	6.450	5.864	586	72.098	36.049	36.049	72.098	36.049	36.049
5	UBND huyện Đắk R'Lấp	86.453	68.123	19.532	16.256	3.276	6.538	5.944	594	128.506	64.253	64.253	128.506	64.253	64.253
6	UBND huyện Tuy Đức	489.914	48.662	292.750	274.161	18.589	213.960	194.509	19.451	31.866	21.244	10.622	31.866	21.244	10.622
7	UBND huyện Đắk Glong	553.306	49.943	363.146	340.698	22.448	216.726	197.024	19.702	23.376	15.584	7.792	23.376	15.584	7.792
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	16.634	24.164	10.047	6.442	3.604	5.700	5.182	518	25.051	5.010	20.041	25.051	5.010	20.041

Phụ lục III.1

**PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025  
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

(Kèm theo Tờ trình số 3410 /TT-UBND ngày 22/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	GIAI ĐOẠN 2021-2025		
		Tổng	Trong đó	NS địa phương
	Tổng cộng	377.560	NS Trung ương	NS địa phương
<b>I</b>	<b>Cấp tỉnh</b>	<b>755.120</b>	<b>26.000</b>	<b>377.560</b>
1	Thực hiện các Chương trình/chuyên đề do Thủ tướng quy định và công tác khen thưởng	78.000	26.000	52.000
<b>II</b>	<b>Phân cấp cho cấp huyện</b>	<b>677.120</b>	<b>351.560</b>	<b>325.560</b>
4	UBND huyện Krông Nô	127.889	75.253	52.636
1	UBND huyện Cư Jút	113.476	56.738	56.738
2	UBND huyện Đắk Mil	154.858	77.429	77.429
3	UBND huyện Đắk Song	72.098	36.049	36.049
5	UBND huyện Đắk R'Lấp	128.506	64.253	64.253
7	UBND huyện Tuy Đức	31.866	21.244	10.622
6	UBND huyện Đắk Glong	23.376	15.584	7.792
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	25.051	5.010	20.041

**Ghi chú:**

(\*) Các địa phương lựa chọn nội dung, hoạt động thuộc Chương trình để phân bổ chi tiết kế hoạch vốn và triển khai thực hiện theo quy định.

## Phụ lục III.2

**PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025**  
**THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**  
*(Kèm theo Tờ trình số 3410 /Ttr-UBND ngày 22 /6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Chương trình/Dự án, tiêu dự án	Giai đoạn 2021-2025							
		Tổng số	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Vốn sự nghiệp
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	
I	2	3	4	5	6	7			
	<b>TỔNG CỘNG</b>	707.084	662.547	456.901	205.646	63.793	45.690	18.103	
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	455.197	413.816	376.196	37.620	41.382	37.620	3.762	
1	Hoạt động 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các huyện	455.197	413.816	376.196	37.620	41.382	37.620	3.762	
*	Các Sở, ban, ngành								
*	Phân cấp cho cấp huyện	455.197	413.816	376.196	37.620	41.382	37.620	3.762	
	UBND huyện Tuy Đức	226.219	205.654	186.958	18.696	20.565	18.696	1.870	
	UBND huyện Đắk Glong	228.978	208.162	189.238	18.924	20.816	18.924	1.892	
2	Hoạt động 2. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các xã đặc								
II	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	57.270	52.064	-	52.064	-	-	5.206	
*	Các Sở, ban, ngành	11.453	10.412	-	10.412	-	-	1.041	
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	11.453	10.412		10.412			1.041	
*	Phân cấp cho cấp huyện	45.817	41.652	-	41.652	-	-	4.165	
	UBND huyện Krông Nô	6.385	5.804		5.804			580	
	UBND huyện Cư Jút	5.363	4.876		4.876			488	
	UBND huyện Đắk Mil	5.619	5.108		5.108			511	
	UBND huyện Đắk Song	4.852	4.411		4.411			441	
	UBND huyện Đắk RLấp	5.619	5.108		5.108			511	
	UBND huyện Tuy Đức	6.691	6.083		6.083			608	
	UBND huyện Đắk Glong	6.691	6.083		6.083			608	
	UBND thành phố Gia Nghĩa	4.597	4.179		4.179			418	

Stt	Chương trình/Dự án, tiêu dự án	Giai đoạn 2021-2025							
		Tổng số	Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương		Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng			
I	2	3		4	5	6	7		
III	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	24.776	22.524	-	22.524	-	2.252	2.252	
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	24.776	22.524	-	22.524	-	2.252	2.252	
*	Các Sở, ban, ngành	4.954	4.504	-	4.504	-	450	450	
	Sở Nông nghiệp và PTNT	4.954	4.504	-	4.504	-	450	450	
*	Phân cấp cho cấp huyện	19.822	18.020	-	18.020	-	1.802	1.802	
	UBND huyện Krông Nô	2.762	2.511	-	2.511	-	251	251	
	UBND huyện Cư Jút	2.320	2.109	-	2.109	-	211	211	
	UBND huyện Đắk Mil	2.431	2.210	-	2.210	-	221	221	
	UBND huyện Đắk Song	2.099	1.908	-	1.908	-	191	191	
	UBND huyện Đắk RLấp	2.431	2.210	-	2.210	-	221	221	
	UBND huyện Tuy Đức	2.895	2.632	-	2.632	-	263	263	
	UBND huyện Đắk Glong	2.895	2.632	-	2.632	-	263	263	
	UBND thành phố Gia Nghĩa	1.989	1.808	-	1.808	-	181	181	
2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng								
IV	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	166.338	153.454	80.705	72.749	8.071	12.884	4.813	
1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	142.145	131.461	69.924	61.537	6.992	10.684	3.692	
*	Các Sở, ban, ngành	37.300	33.909	21.600	12.309	2.160	3.391	1.231	
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	13.540	12.309	-	12.309	-	1.231	1.231	
	Trường Cao đẳng cộng đồng	23.760	21.600	21.600	-	2.160	2.160	-	
*	Phân cấp cho cấp huyện	104.846	97.552	48.324	49.228	4.832	7.294	2.461	
	UBND huyện Krông Nô	13.841	12.888	6.315	6.573	632	953	322	
	UBND huyện Cư Jút	12.952	12.040	6.041	6.000	604	912	308	
	UBND huyện Đắk Mil	14.778	13.823	5.491	8.332	549	955	406	
	UBND huyện Đắk Song	11.824	10.995	5.491	5.504	549	829	280	
	UBND huyện Đắk RLấp	14.774	13.819	5.491	8.328	549	954	405	

		Giai đoạn 2021-2025									
Stt	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng số	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp			
1	2	3	4	5	6	7					
	UBND huyện Tuy Đức	15.338	14.261	7.139	7.122	1.078	714	364			
	UBND huyện Đắk Glong	15.903	14.784	7.413	7.370	1.119	741	378			
	UBND thành phố Gia Nghĩa	5.436	4.942	4.942	-	494	494	-			
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	2.068	1.880	-	1.880	188	-	188			
*	Các Sở, ban, ngành	827	752	-	752	75	-	75			
	Sở Lao động - Thương binh và xã hội	827	752		752	75		75			
*	Phân cấp cho cấp huyện	1.241	1.128	-	1.128	113	-	113			
	UBND huyện Tuy Đức	620	564		564	56		56			
	UBND huyện Đắk Glong	620	564		564	56		56			
3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	22.124	20.113	10.781	9.332	2.011	1.078	933			
*	Các Sở, ban, ngành	15.487	14.079	7.547	6.532	1.408	755	653			
	Sở Lao động - Thương binh và xã hội	15.487	14.079	7.547	6.532	1.408	755	653			
*	Phân cấp cho cấp huyện	6.637	6.034	3.234	2.800	603	323	280			
	UBND huyện Krông Nô	929	844	453	392	84	45	39			
	UBND huyện Cư Jút	983	894	479	415	89	48	41			
	UBND huyện Đắk Mil	929	844	453	392	84	45	39			
	UBND huyện Đắk Song	765	695	373	323	70	37	32			
	UBND huyện Đắk R'Lấp	929	844	453	392	84	45	39			
	UBND huyện Tuy Đức	847	770	413	357	77	41	36			
	UBND huyện Đắk Glong	765	695	373	323	70	37	32			
	UBND thành phố Gia Nghĩa	492	447	240	207	45	24	21			
V	Dự án 5. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo										
VI	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	3.502	3.184	-	3.184	318	-	318			
I	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	1.558	1.416	-	1.416	142	-	142			
*	Các Sở, ban, ngành	1.558	1.416	-	1.416	142	-	142			
	Sở Thông tin và Truyền thông	1.558	1.416		1.416	142		142			
2	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	1.945	1.768	-	1.768	177	-	177			

Stt	Chương trình/Dự án, tiêu dự án	Giai đoạn 2021-2025									
		Tổng số	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp			
I	2	3	4	5	6	7	5	6	7		
*	Các Sở, ban, ngành Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.945	-	1.768	-	1.768	1.768	1.768	-	1.77	
VII	Dự án 7: Nâng cao năng lực, giám sát và đánh giá chương trình	19.256	-	17.506	-	17.506	17.506	1.751	-	1.751	
*	Các Sở, ban, ngành	7.702	-	7.002	-	7.002	7.002	700	-	700	
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	7.702	-	7.002	-	7.002	7.002	700	-	700	
*	Phân cấp cho cấp huyện	11.554	-	10.504	-	10.504	10.504	1.050	-	1.050	
	UBND huyện Krông Nô	1.610	-	1.464	-	1.464	1.464	146	-	146	
	UBND huyện Cư Jút	1.353	-	1.230	-	1.230	1.230	123	-	123	
	UBND huyện Đắk Mil	1.417	-	1.288	-	1.288	1.288	129	-	129	
	UBND huyện Đắk Song	1.224	-	1.112	-	1.112	1.112	111	-	111	
	UBND huyện Đắk R'Lấp	1.417	-	1.288	-	1.288	1.288	129	-	129	
	UBND huyện Tuy Đức	1.687	-	1.534	-	1.534	1.534	153	-	153	
	UBND huyện Đắk Glong	1.687	-	1.534	-	1.534	1.534	153	-	153	
	UBND thành phố Gia Nghĩa	1.159	-	1.054	-	1.054	1.054	105	-	105	



## Phụ lục III.3

**PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN  
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

*(Kèm theo Tờ trình số 3410/TTTr-UBND ngày 22/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng số	Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Vốn sự nghiệp
			Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương		
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	
		1.136.614	1.062.193	1.062.193	74.421	74.421	
<b>I</b>	<b>Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</b>	87.096	83.588	83.588	3.508	3.508	
1	UBND huyện Krông Nô	18.367	18.107	18.107	260	260	
2	UBND huyện Cư Jút	12.131	11.427	11.427	704	704	
3	UBND huyện Đắk Mil	2.376	2.160	2.160	216	216	
4	UBND huyện Đắk Song	572	520	520	52	52	
5	UBND huyện Đắk R'Lấp	5.339	5.255	5.255	84	84	
6	UBND huyện Tuy Đức	27.248	26.172	26.172	1.076	1.076	
7	UBND huyện Đắk Glong	20.487	19.411	19.411	1.076	1.076	
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	575	535	535	40	40	
<b>II</b>	<b>Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết</b>	629.454	579.941	579.941	49.513	49.513	
1	UBND huyện Krông Nô	8.600	8.600	8.600	0	0	
2	UBND huyện Cư Jút	0	0	0	0	0	
3	UBND huyện Đắk Mil	187.000	174.000	174.000	13.000	13.000	
4	UBND huyện Đắk Song	84.000	80.000	80.000	4.000	4.000	
5	UBND huyện Đắk R'Lấp	0	0	0	0	0	
6	UBND huyện Tuy Đức	162.854	145.341	145.341	17.513	17.513	

STT	Chương trình/Dự án, tiêu dự án	Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025							
		Tổng số	Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương		Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư phát triển			
7	UBND huyện Đắk Glong	187.000	172.000	172.000	15.000	15.000	15.000		
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	0	0	0	0	0	0		
<b>III</b>	<b>Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá</b>	<b>34.733</b>	<b>28.733</b>	<b>28.733</b>	<b>6.000</b>	<b>6.000</b>	<b>6.000</b>		
I	Huyện Đắk Glong	34.733	28.733	28.733	6.000	6.000	6.000		
<b>IV</b>	<b>Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc</b>	<b>278.216</b>	<b>278.216</b>	<b>278.216</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
1	UBND huyện Đắk Glong	106.752	106.752	106.752	0	0	0		
2	UBND huyện Tuy Đức	100.746	100.746	100.746	0	0	0		
3	UBND huyện Krông Nô	45.134	45.134	45.134	0	0	0		
4	UBND huyện Cư Jút	5.685	5.685	5.685	0	0	0		
5	UBND huyện Đắk Mil	7.107	7.107	7.107	0	0	0		
6	UBND huyện Đắk Rlấp	5.685	5.685	5.685	0	0	0		
7	UBND huyện Đắk Song	7.107	7.107	7.107	0	0	0		
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	0	0	0	0	0	0		
<b>V</b>	<b>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>	<b>60.300</b>	<b>60.300</b>	<b>60.300</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
*	Cấp tỉnh	49.400	49.400	49.400	0	0	0		
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	49.400	49.400	49.400	0	0	0		
*	Cấp huyện	10.900	10.900	10.900	0	0	0		
1	UBND huyện Đắk Glong	10.900	10.900	10.900	0	0	0		
*	Cấp huyện	0	0	0	0	0	0		
<b>VI</b>	<b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</b>	<b>40.922</b>	<b>25.522</b>	<b>25.522</b>	<b>15.400</b>	<b>15.400</b>	<b>15.400</b>		

STT	Chương trình/Dự án, tiêu dự án	Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025										
		Tổng số	Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương		Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng						
*	<b>Cấp tỉnh</b>	2.046	1.276	1.276	770	770				770		
5	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	2.046	1.276	1.276	770	770				770		
*	<b>Cấp huyện</b>	38.876	24.246	24.246	14.630	14.630				14.630		
1	UBND huyện Đắk Glong	989	617	617	372	372				372		
2	UBND huyện Tuy Đức	0	0	0	0	0				0		
3	UBND huyện Krông Nô	989	617	617	372	372				372		
4	UBND huyện Cư Jút	10.462	6.525	6.525	3.937	3.937				3.937		
5	UBND huyện Đắk Mil	0	0	0	0	0				0		
6	UBND huyện Đắk Rlấp	8.482	5.290	5.290	3.192	3.192				3.192		
7	UBND huyện Đắk Song	8.482	5.290	5.290	3.192	3.192				3.192		
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	9.471	5.907	5.907	3.564	3.564				3.564		
X	<b>Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình</b>	5.893	5.893	5.893	0	0				0		
*	<b>Cấp tỉnh</b>	1.473	1.473	1.473	0	0				0		
1	Ban Dân tộc	1.444	1.444	1.444	0	0				0		
2	Liên minh Hợp tác xã	29	29	29	0	0				0		
*	<b>Cấp huyện</b>	4.420	4.420	4.420	0	0				0		
1	UBND huyện Đắk Glong	2.285	2.285	2.285	0	0				0		
2	UBND huyện Tuy Đức	1.902	1.902	1.902	0	0				0		
3	UBND huyện Krông Nô	119	119	119	0	0				0		
4	UBND huyện Cư Jút	25	25	25	0	0				0		
5	UBND huyện Đắk Mil	31	31	31	0	0				0		
6	UBND huyện Đắk Rlấp	25	25	25	0	0				0		
7	UBND huyện Đắk Song	31	31	31	0	0				0		
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	0	0	0	0	0				0		



**Phụ lục IV**  
**TỔNG HỢP NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỐI ỨNG THỰC HIỆN**  
**03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢI ĐOẠN 2021-2025**  
*(Kèm theo Tờ trình số 3410/TTr-UBND ngày 22/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng vốn đầu tư	Tổng vốn đối ứng địa phương	Ngân sách tỉnh bố trí đối ứng và hỗ trợ ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp huyện bố trí đối ứng	Chi chú
	<b>TỔNG CỘNG = A+B+C</b>	<b>1.896.654</b>	<b>497.671</b>	<b>114.560</b>	<b>383.111</b>	
<b>A</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>	<b>1.062.193</b>	<b>74.421</b>	<b>31.859</b>	<b>42.562</b>	
<b>I</b>	<b>Cấp tỉnh</b>	<b>52.150</b>	<b>770</b>	<b>770</b>		
<b>II</b>	<b>Cấp huyện</b>	<b>1.010.043</b>	<b>73.651</b>	<b>31.089</b>	<b>42.562</b>	
1	UBND huyện Krông Nô	72.578	632	190	443	
2	UBND huyện Cư Jút	23.662	4.641	-	4.641	
3	UBND huyện Đắk Mil	183.298	13.216	-	13.216	
4	UBND huyện Đắk Song	92.948	7.244	2.173	5.071	
5	UBND huyện Đắk R'Lấp	16.256	3.276	-	3.276	
6	UBND huyện Tuy Đức	274.161	18.589	13.012	5.577	
7	UBND huyện Đắk Glong	340.698	22.448	15.714	6.735	
8	UBND Thành phố Gia Nghĩa	6.442	3.604	-	3.604	
<b>B</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững</b>	<b>456.901</b>	<b>45.690</b>	<b>30.701</b>	<b>14.989</b>	
<b>I</b>	<b>Cấp tỉnh</b>	<b>29.147</b>	<b>2.915</b>	<b>2.915</b>		
<b>II</b>	<b>Cấp huyện</b>	<b>427.754</b>	<b>42.775</b>	<b>27.786</b>	<b>14.989</b>	
1	UBND huyện Krông Nô	6.768	677	203	474	
2	UBND huyện Cư Jút	6.520	652	-	652	
3	UBND huyện Đắk Mil	5.944	594	-	594	
4	UBND huyện Đắk Song	5.864	586	176	410	
5	UBND huyện Đắk R'Lấp	5.944	594	-	594	
6	UBND huyện Tuy Đức	194.509	19.451	13.616	5.835	
7	UBND huyện Đắk Glong	197.024	19.702	13.792	5.911	
8	UBND Thành phố Gia Nghĩa	5.182	518	-	518	
<b>C</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới</b>	<b>377.560</b>	<b>377.560</b>	<b>52.000</b>	<b>325.560</b>	
<b>I</b>	<b>Cấp tỉnh</b>	<b>52.000</b>	<b>52.000</b>	<b>52.000</b>		
<b>II</b>	<b>Cấp huyện</b>	<b>325.560</b>	<b>325.560</b>	<b>-</b>	<b>325.560</b>	
1	UBND huyện Krông Nô	52.636	52.636	-	52.636	
2	UBND huyện Cư Jút	56.738	56.738	-	56.738	
3	UBND huyện Đắk Mil	77.429	77.429	-	77.429	
4	UBND huyện Đắk Song	36.049	36.049	-	36.049	
5	UBND huyện Đắk R'Lấp	64.253	64.253	-	64.253	
6	UBND huyện Tuy Đức	10.622	10.622	-	10.622	
7	UBND huyện Đắk Glong	7.792	7.792	-	7.792	
8	UBND Thành phố Gia Nghĩa	20.041	20.041	-	20.041	<b>1:4</b>
<b>D</b>	<b>Tổng vốn đối ứng của 03 chương trình đối với từng huyện</b>	<b>1.763.358</b>	<b>441.986</b>	<b>58.875</b>	<b>383.111</b>	
1	Huyện Krông Nô	131.982	53.945	393	53.552	-
2	Huyện Cư Jút	86.920	62.031	-	62.031	-
3	Huyện Đắk Mil	266.671	91.239	-	91.239	-
4	Huyện Đắk Song	134.861	43.879	2.349	41.530	-
5	Huyện Đắk R'lấp	86.453	68.123	-	68.123	-
6	Huyện Tuy Đức	479.292	48.662	26.628	22.034	-
7	Huyện Đắk Glong	545.514	49.943	29.506	20.437	-
8	Huyện Gia Nghĩa	31.665	24.164	-	24.164	

**NGHỊ QUYẾT**

**Về phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG  
KHÓA IV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 02/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH ngày 22/5/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ ban hành quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 3 chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 3 chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định*

mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước, tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương và cơ chế hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước, giao mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông:

1. Giao mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông tại Phụ lục I kèm theo.

2. Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 cho các đơn vị, địa phương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia tại Phụ lục II kèm theo.

**Điều 2.** Giao mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách địa phương đối ứng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 tại Phụ lục III, III.1, III.2, III.3, IV kèm theo.

Trong quá trình thực hiện sẽ rà soát các nguồn vốn để bổ sung thêm nguồn lực hỗ trợ các đơn vị, địa phương đối ứng thực hiện các chương trình nhằm sớm đạt mục tiêu đã đề ra.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện; quyết định tỷ lệ số lượng dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù giai đoạn 2021-2025.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông khóa IV, kỳ họp chuyên đề thông qua ngày tháng 6 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày ký.*

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Thường trực: TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Thường trực: HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Đắk Nông; Đài Phát thanh - Truyền hình Đắk Nông;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, BKTNS..

**CHỦ TỊCH**

**Lưu Văn Trung**